

ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG

NỐI TỪ

Ты/ вы

- | | | | |
|---------|--------------------------|--------------------------|-------------------------------|
| Ông | ☐ | ☐ | Дядя старше папы |
| Bác | ☐ | ☐ | Дедушка |
| Em | ☐ | ☐ | Дядя младше папы |
| Chị | ☐ | ☐ | Тётя |
| Chú | ☐ | ☐ | Брат |
| Anh | ☐ | ☐ | Сестра |
| Bạn | ☐ | ☐ | Младший брат / младшая сестра |
| Dì / cô | ☐ | ☐ | Друг / подруга |
| Bà | ☐ | ☐ | Бабушка |



Я

Tôi

Mình

Em

Con / cháu

Anh / chị